

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 07 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt gan giá đỗ, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	54,60		0,00	17.000	928.200		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,00		0,00	57.000	171.000		0
3	Hạt nêm	kg	1,05		0,00	52.000	54.600		0
4	Nước mắm cá	kg	0,95		0,00	68.000	64.600		0
5	Bột canh	kg	1,05		0,00	19.000	19.950		0
6	Hành củ	kg	0,80		0,00	45.000	36.000		0
7	Miến phở	kg	2,60		0,00	30.000	78.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	7,15		0,00	260.000	1.859.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải bắp	kg		19,30		14.000		270.200	
14	Cáy làm sạch	kg		3,50		105.000		367.500	
15	Cà chua	kg		3,10		28.000		86.800	
16	Đậu phụ	kg		3,90		24.000		93.600	
17	Giá đỗ	kg		0,70		15.000		10.500	
18	Củ dền	kg		2,50		30.000		75.000	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg		6,00		126.000		756.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg		19,80		100.000		1.980.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg		21,75		120.000		2.610.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		1,70		55.000		93.500	
23	Chuối tiêu	kg		62,20		16.500		1.026.300	
	Tổng cộng						3.341.350	7.425.400	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 582 (- NT bé 35 - NT lớn: 109 MG: 438
Số dư đầu ngày 250 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.767.250 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.766.750 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
Số dư cuối ngày: 500 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.425.400 đ

Xuân Trường, ngày 07 tháng 01 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO



Huê

chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 07 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,70	3,00	13,70	0,0	17.000	283.900	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	45.000	9.000	0
7	Miến phở	kg	0,90	0,90	0,00	0,0	30.000	27.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,20	0,50	1,70	0,0	260.000	572.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,04	0,16		35.000	7.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,04	0,16		35.000	7.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải bắp	kg	5,90	1,50	4,40		14.000	82.600	
14	Cây làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		105.000	115.500	
15	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		28.000	25.200	
16	Đậu phụ	kg	1,10	0,40	0,70		24.000	26.400	
17	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		30.000	21.000	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	2,10	2,10	0,00		126.000	264.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	6,00	0,00	6,00		100.000	600.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	6,60	1,80	4,80		120.000	792.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,10	0,40		55.000	27.500	
23	Chuối tiêu	kg	19,20	5,10	14,10		16.500	316.800	
Tổng cộng								3.330.400	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 180 (- NT bé: 11 . NT lớn: 39 - MG: 130)
 Số dư đầu ngày -300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.329.700 đ
 Số tiền đã chi: 3.330.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -700 đ

Xuân Trường, ngày 07 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

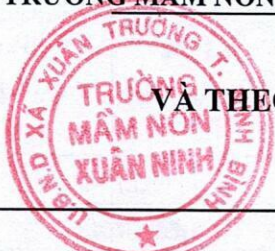
NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T. Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ tư, ngày 07 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,60	1,10	6,50	0,0	17.000	129.200	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	45.000	6.750	0
7	Miến phở	kg	0,30	0,30	0,00	0,0	30.000	9.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải bắp	kg	2,60	0,50	2,10		14.000	36.400	
14	Cây làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		105.000	52.500	
15	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		28.000	14.000	
16	Đậu phụ	kg	0,70	0,20	0,50		24.000	16.800	
17	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	
18	Củ dền	kg	0,40	0,00	0,40		30.000	12.000	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	0,80	0,80	0,00		126.000	100.800	
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,70	0,00	2,70		100.000	270.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	2,90	0,60	2,30		120.000	348.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		55.000	16.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
23	Chuối tiêu	kg	8,60	1,90	6,70		16.500	141.900	
	Tổng cộng							1.480.750	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SON

Tổng số xuất ăn: 80 (- NT bé: 4 - NT lớn: 14 - MG: 62)
 Số dư đầu ngày 400 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.480.400 đ
 Số tiền đã chi: 1.480.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.509 đ
 Số dư cuối ngày: -350 đ

Xuân Trường, ngày 07 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

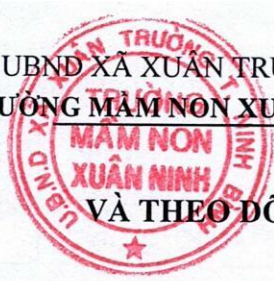
Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 07 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Chuối
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,30	2,00	13,30	0,0	17.000	260.100	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	45.000	13.500	0
7	Miến phở	kg	0,70	0,70	0,00	0,0	30.000	21.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,95	0,35	1,60	0,0	260.000	507.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,11	0,04		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,11	0,04		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,50	1,10	4,40		14.000	77.000	
14	Cáy làm sạch	kg	1,00	0,20	0,80		105.000	105.000	
15	Cà chua	kg	0,80	0,10	0,70		28.000	22.400	
16	Đậu phụ	kg	1,10	0,30	0,80		24.000	26.400	
17	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		30.000	21.000	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	1,40	1,40	0,00		126.000	176.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,80	0,00	5,80		100.000	580.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	6,15	1,25	4,90		120.000	738.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		55.000	22.000	
23	Chuối tiêu	kg	17,20	3,60	13,60		16.500	283.800	
	Tổng cộng							2.977.100	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 161 . NT bé: 7 . NT lớn: 28 . - MG: 126)
Số dư đầu ngày -850 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.977.650 đ
Số tiền đã chi: 2.977.100 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.491 đ
Số dư cuối ngày: 550 đ

Xuân Trường, ngày 07 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)



Phạm Thị Huyền

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 07 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,00	2,40	12,60	0,0	17.000	255.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	45.000	6.750	0
7	Miến phở	kg	0,70	0,70	0,00	0,0	30.000	21.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,30	1,20	4,10		14.000	74.200	
14	Cây làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		105.000	94.500	
15	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		28.000	25.200	
16	Đậu phụ	kg	1,00	0,30	0,70		24.000	24.000	
17	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		30.000	21.000	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	1,70	1,70	0,00		126.000	214.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,30	0,00	5,30		100.000	530.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	6,10	1,40	4,70		120.000	732.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,10	0,40		55.000	27.500	
23	Chuối tiêu	kg	17,20	4,20	13,00		16.500	283.800	
	Tổng cộng							2.978.500	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 161 · NT bé: 13 · NT lớn: 28 - MG: 120)
 Số dư đầu ngày 1.000 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.979.500 đ
 Số tiền đã chi: 2.978.500 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: 1.000 đ

Xuân Trường, ngày 07 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt